

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/DS-PT

Ngày: 24-01-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng thuê nhà,
bồi thường thiệt hại từ việc chấm
dứt hợp đồng thuê nhà; đòi lại tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Bế Chiến

Các Thẩm phán:

Bà Doanh Thị Mây

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng thuê nhà, bồi thường thiệt hại từ việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà; đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T7.

Trụ sở: Lô B Khu đô thị M, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ma Thị P – Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Số nhà E, tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn T. Địa chỉ: P, chung cư A Khu đô thị N, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H – Công ty L6. Địa chỉ: P, chung cư A Khu đô thị N, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

- Bị đơn: 1. Ông Bùi Lê D, sinh năm 1974. Có mặt

2. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1978. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Trịnh Văn T1. Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.
Có mặt

+ Bà Đinh Thanh T2. Địa chỉ: Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.
Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị Thùy D1. Địa chỉ: Khu G, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng.
Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Hiệp . Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.
Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Hoàng Thị L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của Công ty TNHH T7 trình bày:

Công ty TNHH T7 (sau đây gọi tắt là Công ty T7) trước đây là Doanh nghiệp tư nhân P2 (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp P3) do bà Ma Thị P là chủ doanh nghiệp.

Ngày 01/12/2021 bà Ma Thị P đại diện Doanh nghiệp T7 ký kết Hợp đồng thuê nhà số 0112/2021/HĐTĐN với bên cho thuê là ông Bùi Lê D, bà Hoàng Thị L. Theo đó vợ chồng ông Bùi Lê D cho Doanh nghiệp Phương T4 thuê căn nhà tại: Lô B, Khu đô thị M, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, diện tích 269m² với thời hạn thuê là 02 năm bắt đầu từ ngày 01/12/2021 cho đến hết ngày 01/12/2023 và giá cho thuê là: 5.000.000 đồng/tháng (Bằng chữ: Năm triệu đồng trên một tháng). Do trước đây bà Ma Thị P là chủ Doanh nghiệp P3 có quen biết làm ăn với bà Hoàng Thị L (và chồng là ông Bùi Lê D) nên đã cho bà Hoàng Thị L vay tiền để sửa chữa nhà, sau đó hai bên thống nhất vợ chồng bà Hoàng Thị L cho bà Ma Thị P thuê căn nhà đó để làm văn phòng công ty nên hai bên đã thống nhất lập thỏa thuận hợp đồng thuê nhà như nêu trên. Trong Hợp đồng thuê nhà hai bên thỏa thuận: Doanh nghiệp P3 sẽ cho vợ chồng ông Bùi Lê D vay 300.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng tiền Việt Nam) để sửa căn nhà cho thuê nêu trên và số tiền thuê nhà hàng tháng sẽ được trừ dần vào khoản tiền vay này (số tiền VAY này đã bao gồm số tiền bà Hoàng Thị L vay bà Ma Thị P để sửa chữa căn nhà trước khi lập hợp đồng).

Theo sự thống nhất giữa hai bên, Doanh nghiệp P3 đã thanh toán đủ tổng số tiền 300.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng tiền Việt Nam) cho vợ chồng ông Bùi Lê D bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 07/08/2021, chuyển khoản thanh toán số

tiền 100.000.000 đồng từ số tài khoản 33010000317024 – Ngân hàng TMCP Đ (B) chi nhánh C1, chủ tài khoản là Ma Thị P đến số tài khoản 8300205189320 – Ngân hàng N (A) chi nhánh C1, chủ tài khoản là Hoàng Thị L (lần vay này là trước thời điểm lập hợp đồng thuê nhà).

+ Lần thứ hai: Ngày 02/01/2022, chuyển khoản thanh toán số tiền 100.000.000 đồng từ số tài khoản 33010000317024 – Ngân hàng TMCP Đ (B) chi nhánh C1, chủ tài khoản là Ma Thị P đến số tài khoản 8300205189320 – Ngân hàng N (A) chi nhánh C1, chủ tài khoản là Hoàng Thị L.

+ Lần thứ ba: Ngày 25/02/2022, chuyển khoản thanh toán số tiền 100.000.000 đồng từ số tài khoản 8312236883333 – Ngân hàng N (A) chi nhánh C1, chủ tài khoản là Trịnh Văn T1 đến số tài khoản 8300205189320 – Ngân hàng N (A) chi nhánh C1, chủ tài khoản: Hoàng Thị L.

Sau khi ký kết Hợp đồng, vợ chồng ông Bùi Lê D, bà Hoàng Thị L đã bàn giao mặt bằng cho Doanh nghiệp P3. Doanh nghiệp P3 ngay sau khi nhận bàn giao đã tiến hành lắp đặt, sắp xếp văn phòng làm việc và mở cửa hàng kinh doanh tại căn nhà đã thuê nêu trên. Tuy nhiên đến ngày 16/6/2022, ông Bùi Lê D cùng vợ là bà Hoàng Thị L đến căn nhà đang cho Doanh nghiệp P3 thuê làm văn phòng thực hiện các hành vi chửi bới, đập phá, tự ý dỡ bảng hiệu của Doanh nghiệp P3, khóa cửa căn nhà, đuổi nhân viên của doanh nghiệp đang làm việc ra ngoài, phong tỏa căn nhà và đồ dùng, tài sản của công ty ... với mục đích đòi lại căn nhà cho thuê.

Ngày 24/6/2022, ông Bùi Lê D gửi văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thuê nhà số 0112/2021/HĐTN với lý do chữ ký trong Hợp đồng không phải là chữ ký của ông mà do bà L (vợ ông D) tự giả chữ ký của ông khi ký kết hợp đồng. Doanh nghiệp P3 mới thuê được 6 tháng 15 ngày (tính đến ngày 16/6/2022) vẫn còn trong thời hạn cho thuê nhưng vợ chồng ông Bùi Lê D đã thực hiện nhiều hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên cho thuê quy định tại Điều 5.2 trong Hợp đồng, khiến cho Doanh nghiệp P3 không sử dụng được căn nhà thuê, gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Doanh nghiệp P3. Chính vì vậy, Công ty TNHH T7 đề nghị Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng xem xét và giải quyết các yêu cầu sau:

- Tuyên bố Chấm dứt Hợp đồng thuê nhà số 0112/2021/HĐTN ngày 01/12/2021 giữa bên cho thuê là ông Bùi Lê D và bên thuê là Doanh nghiệp P3 do vợ chồng ông Bùi Lê D vi phạm các nghĩa vụ trong Hợp đồng;

Yêu cầu ông Bùi Lê D và bà Hoàng Thị Liên hoàn trả số tiền còn lại là 267.500.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) trong khoản tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) Doanh nghiệp P3 cho vay sau khi trừ đi số tiền thuê nhà trong 6 tháng 15 ngày (tính đến ngày 16/6/2022) là 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Sau khi tòa án thụ lý vụ án, ngày 12/4/2023 Công ty T7 có đơn khởi kiện bổ sung, đề nghị ông Bùi Lê D và bà Hoàng Thị L thanh toán cho Công ty T7 số tiền hàng hóa do bà P nhập khẩu mà bà L đã bán với tổng số tiền là 84.517.830 đồng sau khi đã trừ đi các khoản nợ và thanh toán khác, cụ thể:

Căn cứ để tính ra số hàng hóa bà L đã bán hoặc bà L đã sử dụng là: Tổng số hàng hóa đã bốc từ kho của Doanh nghiệp P3 chuyển đến khi thuê nhà giao cho bà L, trừ đi số hàng hóa mà Doanh nghiệp P3 đã bốc về. Theo Phụ lục Hợp đồng, hàng tồn kho gồm: Tổng số tiền hàng gạch tồn kho T và kho thành phố từ ngày 06/11/2021 đến 06/12/2021 là 655.712.000 đồng; Tổng tiền bồn cầu nhập từ Trung Quốc là: 22.878.000 đồng; Tổng tiền bóng đèn led âm trần nhập từ Trung Quốc là: 63.208.000 đồng.

Số hàng mà Công ty T7 đã vận chuyển từ kho của bà L về được thể hiện trong sổ ghi chép của kế toán T5 và có lái xe chở hàng xác nhận và được Công ty T7 liệt kê cụ thể tại các Bảng kê nộp cho T6. Số hàng còn lại còn thiếu chính là hàng bà L đã bán và sử dụng được liệt kê tại Bảng theo dõi chi phí nhập hàng, mục có nội dung “bồn rửa mặt và bồn cầu chị L đã sử dụng” và “Bóng đèn L2 âm trần” tại Mục có nội dung “Tổng tiền bóng đèn + bồn rửa mặt và bồn cầu sử dụng vào nhà c L” với tổng giá trị là 178.517.830 đồng.

Do đó, Công ty T7 đề nghị bị đơn thanh toán khoản tiền hàng đã bán và sử dụng là 178.517.830 đồng, trừ đi số tiền 94.000.000 đồng bà P vay bà L, số tiền còn lại bà L ông D phải thanh toán cho Công ty P3 là 84.517.830 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hoàng Thị L trình bày: Bà xác nhận có sự việc vợ chồng bà và Doanh nghiệp P3 ký hợp đồng thuê nhà với thời hạn thuê là 02 năm, giá thuê là 5.000.000 đồng/tháng (địa chỉ: Lô S, Khu đô thị M, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng). Trong Hợp đồng thuê nhà có chữ ký của chồng bà là ông Bùi Lê D nhưng chữ ký này do bà ký. Mặc dù các bên ký Hợp đồng thuê nhà nhưng thực ra không có việc thuê nhà mà chỉ lập hợp đồng để bà P đối phó với cơ quan thuế.

Trong Hợp đồng ghi nhận Doanh nghiệp Phương T4 cho vợ chồng bà vay số tiền 300.000.000 đồng để sửa nhà là không đúng vì thực tế vợ chồng bà chỉ được nhận 200.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 07/8/2021 nhận chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 02/01/2022 nhận chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng. Vợ chồng bà đã cho Doanh nghiệp P3 thuê nhà được 06 tháng 15 ngày, sau đó khi phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng bà không cho Doanh nghiệp P3 thuê nữa. Tổng số tiền Doanh nghiệp P3 thuê nhà vợ chồng bà trong 06 tháng 15 ngày là 32.500.000 đồng. Còn số tiền 100.000.000 đồng chuyển ngày 25/02/2022 không phải khoản tiền thuê nhà mà là tiền bà L đã cho bà P vay 200.000.000 đồng vào ngày 28/01/2022 để phục vụ cho việc kinh doanh của bà P. Số tiền vay 200.000.000 đồng này không có thỏa thuận bằng văn bản, chỉ thỏa thuận bằng miệng (cách thức cho vay 200.000.000 đồng như sau: ngày 28/01/2022 bà L4 chuyển khoản cho bà P số tiền 94.000.000 đồng; 90.000.000 đồng đưa tiền mặt cho bà P và 16.000.000 đồng là tiền cước xe của ông D). Số tiền 200.000.000 đồng này bà P đã trả cho bà L xong (Lần 01 trả ngày 25/02/2022 số tiền là 100.000.000 đồng, lần tiếp theo trả ngày 28/02/2022 số tiền còn lại là 100.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng bà P đã trả là 210.000.000 đồng). Số tiền 10.000.000 đồng tiền lãi này là của số tiền vay 200.000.000 đồng và số tiền 50.000.000 đồng bà P còn nợ khi mua ô tô.

Tại Đơn phản tố đề ngày 16/01/2023, bị đơn bà L ông D yêu cầu đòi trừ số tiền 203.543.000 đồng, trong đó có 94.000.000 đồng là tiền bà L chuyển khoản cho bà P vay ngày 28/01/2022 và 109.543.000 đồng là tiền bà P còn nợ theo phụ lục hợp đồng ngày 09/12/2021. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Lê D trình bày: Ông biết việc cho Doanh nghiệp P3 thuê nhà nhưng việc ký Hợp đồng thuê nhà thì ông không biết, ông không phải là người ký tên trong Hợp đồng thuê nhà mà do vợ ông là người ký và ông nhất trí với ý kiến của bà L. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bổ sung thêm yêu cầu bị đơn ca lại một số tài sản của Doanh nghiệp P3 (nay là Công ty T7) còn để lại nhà bà L ông D cho thuê. Tuy nhiên, khi tạm ngừng phiên tòa, Công ty T7 đã cho xe đến chở hết đồ nên đã rút yêu cầu này.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Nguyên đơn khẳng định không có việc Doanh nghiệp P3 vay bà L 200.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng do anh T1 chuyển khoản ngày 25/02/2022 là tiền thuê nhà và số tiền 110.000.000 đồng chuyển khoản ngày 27 và 28/02/2022 là tiền Doanh nghiệp P3 thanh toán cho vợ chồng bà L theo phụ lục hợp đồng. Do đó, Công ty T7 không nhất trí đòi trừ nghĩa vụ như đơn phản tố của bị đơn.

Ông Trịnh Văn T1 (chồng bà P) khẳng định các khoản tiền ông chuyển khoản cho bà L là tiền của Công ty T7, các khoản tiền tranh chấp giữa các bên chỉ liên quan đến công việc làm ăn giữa Công ty P3 và ông D bà L, không liên quan đến tài sản chung vợ chồng ông.

Vụ án đã được hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

Căn cứ các Điều 117, 119, 357, 385, 398, 399, 400, 401, 403, 422, 428 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 219, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc yêu cầu Chấm dứt hợp đồng thuê nhà số 0112/2021/HĐTN ngày 01/12/2021, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Bùi Lê D và bà Hoàng Thị L trả lại số tiền thuê nhà mà Công ty TNHH T7 đã thanh toán.

Xác định số tiền thuê nhà trong 06 tháng 15 ngày của Công ty TNHH T7 là 32.500.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền Công ty TNHH T7 đã thanh toán cho ông Bùi Lê D và bà Hoàng Thị L là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Buộc ông Bùi Lê D và bà Hoàng Thị L

phải liên đới trả lại cho Công ty TNHH T7 số tiền thuê nhà còn thừa là 167.500.000 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu đối trừ số tiền nguyên đơn còn nợ bị đơn theo Phụ lục hợp đồng ngày 09/12/2021 là 109.543.000 đồng (một trăm linh chín triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Đối trừ khoản tiền 109.543.000 đồng (một trăm linh chín triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng) vào số tiền thuê nhà còn thừa là 167.500.000 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Nay ông Bùi Lê D và bà Hoàng Thị L còn phải liên đới thanh toán cho Công ty TNHH T7 số tiền là 57.957.000 đồng (năm mươi bảy triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng đã bán hoặc sử dụng.

Buộc bị đơn ông Bùi Lê D và bà Hoàng Thị L phải liên đới thanh toán cho Công ty TNHH T7 số tiền là 89.258.915 đồng (tám mươi chín triệu hai trăm năm mươi tám nghìn chín trăm mười lăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc đối trừ số tiền 94.000.000 đồng (chín mươi tư triệu đồng).

5. Về án phí: Tổng số tiền án phí nguyên đơn phải chịu là 14.940.095 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp là 6.987.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003312 ngày 07/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và 2.112.900 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003402 ngày 11/5/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Nay nguyên đơn còn phải chịu số tiền án phí là 5.839.695 đồng (năm triệu tám trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi lăm đồng).

Tổng số tiền án phí bị đơn phải chịu là 13.137.945 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp là 5.089.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003356 ngày 10/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Nay bị đơn còn phải chịu số tiền án phí là 8.048.945 đồng (tám triệu không trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2023 bị đơn Hoàng Thị L có đơn kháng cáo không nhất trí với một phần bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày

22/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn Hoàng Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo, ngoài ra không nộp thêm tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi xem xét đơn kháng cáo; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị L trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết.

Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T7, đại diện theo pháp luật là bà Ma Thị P với bị đơn Bùi Lê D, Hoàng Thị L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo và căn cứ của việc kháng cáo:

Tại đơn kháng cáo bị đơn Hoàng Thị L cho rằng bà không chấp nhận số tiền hàng mà nguyên đơn kiện bổ sung 178.517.830 đồng quyết định mỗi bên phải chịu một nửa là 89.258.915 đồng, bà không đồng ý phải chịu một nửa số tiền đó, vì số hàng khi bên nguyên đơn tự ý vận chuyển, sau khi vận chuyển đi bên bị đơn đã liên hệ với kế toán của nguyên đơn nhưng kế toán không cung cấp giấy tờ, tài liệu.

HĐXX xét thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Bùi Lê D và bà Hoàng Thị L về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê nhà số 0112/2021/HĐTN ngày 01/12/2021; Yêu cầu trả lại số tiền thuê nhà mà công ty TNHH T7 đã thanh toán; yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng đã bán và sử dụng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L kháng cáo một phần bản án về yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng đã bán và sử dụng. Do đó, Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét nội dung liên quan đến yêu cầu kháng cáo của bà L. Tại văn bản ý kiến ngày 29/12/2023, bà P cho rằng không nhất trí với một phần bản án sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm, bà P là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T7 không có kháng cáo nên Toà án không đặt ra vấn đề xem xét đối với yêu cầu trên.

Quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng số hàng hoá bị hao hụt từ khi số

hàng được chuyển đến kho nhà bà cho đến khi hàng hoá còn lại được chuyển đi bà không biết, không được bán, bà không đồng ý với các chứng cứ là các bảng kê hàng hoá mà công ty đưa ra. Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên mỗi bên phải chịu số tiền hàng trong kho bị thất thoát mỗi người là 89.258.915 đồng, bà không đồng ý, ngoài đơn kháng cáo bà còn nộp thêm tài liệu là bản photo thể hiện tin nhắn với kế toán T2. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của kế toán T2 và lái xe Nguyễn H1 đều cho rằng thời điểm bốc hàng tại kho nhà bà L, bà L có mặt và được sự cho phép của bà L thì mới tiến hành bốc hàng. Nguyên đơn và bị đơn đều khai nhận không được bán số lượng hàng hoá thất thoát tuy nhiên cả hai đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Từ những phân tích, nhận định như trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị L

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Do Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị L nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí:

Bà Hoàng Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm để sung Ngân sách Nhà nước. Xác nhận bà L đã nộp đủ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003445 ngày 26/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS TP C;
- TAND TP C;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nông Bé Chiến

